

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/HC-ST

Ngày: 16/7/2021

“V/v khiếu kiện hành vi hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lò Văn Lịch.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lò Văn Sinh.

Ông Sần Tài Văn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trữ thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên
tòa:** Bà Bùi Thị Thu Hằng- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 25/2020/TLST-HC ngày 27 tháng 5 năm 2020 về việc: “*Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXXST-HC ngày 09/4/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2021/QĐST-HC ngày 07/5/2020, Công văn tạm dừng mở phiên tòa xét xử số: 266/CV-TA ngày 20/5/2021, Thông báo mở lại phiên tòa số: 71/2021/TB-TA ngày 23/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Phan Thành Ch, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Số nhà 16, tổ dân phố 03, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Lê Đình Th, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên. Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 52, tổ dân phố 04, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Địa chỉ: Tổ dân phố 10, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Tiến D - Chức vụ Chủ tịch UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tuấn A - Chức vụ Phó Chủ tịch UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. (Theo văn bản ủy quyền số 1461/UBND-VP ngày 25/9/2020 của UBND thành phố Đ về việc ủy quyền tham gia tố tụng) Vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên; Địa chỉ trụ sở: Số 851, đường Võ Nguyên Giáp, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thành Đ - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên. Vắng mặt có lý do (Có đơn xin vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị Th; Địa chỉ: Số nhà 16, tổ dân phố 03, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt có lý do (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện , Bản tự khai , quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông Phan Thành Ch trình bày:

Gia đình ông Phan Thành Ch có thửa đất số 14a, tờ bản đồ 313-II-C-d, diện tích 121,9 m² tại địa chỉ số 09 (nay là tổ 03), phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên có nguồn gốc do mẹ ông là bà Phạm Thị L khai hoang từ năm 1972 (có biên bản kiểm tra đất đai ngày 25/10/1993). Ngày 03/5/2006, gia đình ông được Ủy ban nhân dân (UBND) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCN QSDĐ) số AĐ 762429, số vào sổ cấp GCN QSDĐ H04678/QSDĐ mang tên ông Phan Thành Ch và bà Nguyễn Thị Th, trong GCN có ghi “*Nguồn gốc sử dụng đất nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất*”. Cuối năm 2006, ông Ch chuyển nhượng mảnh đất trên cho con trai thứ 3 là anh Phan Viết H. Đến khoảng năm 2018, anh Phan Viết H chuyển nhượng lại mảnh đất trên cho ông Ch, bà Th. Đến khoảng 9/2019, vợ chồng ông Ch lại chuyển nhượng mảnh đất trên cho con trai cả là anh Phan Thành M. Do không có nhu cầu sử dụng nên năm 2020, anh M lại chuyển nhượng lại mảnh đất trên cho vợ chồng Ch, bà Th.

Quá trình xin cấp GCN QSDĐ lần đầu cũng như quá trình đăng ký biến động thay đổi chủ sử dụng đất từ năm 2006 đến năm 2020 đều được cơ quan nhà nước chấp thuận. Tuy nhiên, gần đây ông Ch phát hiện khi Nhà nước cấp GCN QSDĐ cho gia đình ông lần đầu năm 2006 thì trước đó ông vẫn phải nộp: 14.663.000 đồng tiền sử dụng đất theo Quyết định số 622/1999/QĐ-UBND ngày 20/7/1999 của UBND tỉnh Lai Châu, nay là tỉnh Điện Biên (gọi tắt là Quyết định 622) thì mới được UBND thành phố Đ cấp GCN QSDĐ cũng như cấp Giấy phép xây dựng. Do thời gian đã lâu, ông không còn nhớ cụ thể gồm những khoản tiền nào nhưng đến nay ông vẫn còn lưu giữ được bản gốc biên lai số 008201 ngày 28/10/1998 với số tiền: 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) cho khoản thu “*Tạm thu tiền sử dụng đất*”.

Ngày 01/6/2018, ông Ch làm đơn đề nghị UBND thành phố Đ trả lời việc thu tiền sử dụng đất của gia đình ông theo Quyết định 622 (thực tế ông đã

nộp 05 triệu đồng theo biên lai số 008201 ngày 28/10/1998).

Ngày 14/02/2019, UBND thành phố Đ ban hành văn bản số 159/UBND-STNMT hướng dẫn ông Ch liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên xác định lại nguồn gốc sử dụng đất.

Ngày 15/3/2019, ông Ch làm đơn đề nghị đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên. Đến ngày 10/6/2019, ông Ch nhận được văn bản số 533/STNMT-VPĐKĐĐ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên (gọi tắt là văn bản 533) trả lời: *“Tư hồ sơ cấp GCN nêu trên, UBND thành phố Điện Biên Phủ đã không cập nhật thông tin thửa đất của gia đình ông Phan Thành Chi thuộc đối tượng được giao đất theo thông báo số 120/TB-TU ngày 19/01/1999 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Lai Châu dẫn đến cấp GCN QSDĐ số AD 762429, số vào sổ cấp GCN QSDĐ: H04678/QSDĐ ngày 03/5/2006 cho hộ ông Phan Thành Ch và bà Nguyễn Thị Th có nguồn gốc sử dụng đất “Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất” là không đúng. Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị UBND thành phố Đ kiểm tra bổ sung và thực hiện đính chính lại nguồn gốc sử dụng đất đối với hộ ông Phan Thành Ch và bà Nguyễn Thị Th”. Không đồng ý với nội dung văn bản 533 nêu trên, ông Ch đã làm đơn khiếu nại nhưng không được xem xét giải quyết.*

Ngày 18/3/2020, ông Ch nộp hồ sơ đăng ký biến động QSDĐ đối với thửa đất nêu trên do con trai Phan Thành M chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông.

Ngày 25/5/2020, Trung tâm quản lý đất đai của UBND thành phố Đ ban hành *“Phiếu đề nghị bổ sung hồ sơ”*, đồng thời trả lại toàn bộ hồ sơ xin đăng ký biến động QSDĐ của ông Ch với lý do: *“Đề nghị gia đình ông Phan Thành Ch cung cấp biên lai thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Quyết định số 622/QĐ-UB ngày 20/7/1999 của UBND tỉnh Lai Châu (cũ) mà gia đình phải nộp”*.

Không nhất trí với hành vi trên, ngày 07/5/2020, ông Phan Thành Ch có đơn khởi kiện đến TAND tỉnh Điện Biên yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Tuyên bố hành vi trả lại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố Đ đối với ông Phan Thành Ch và hành vi yêu cầu ông Phan Thành Ch cung cấp biên lai thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quyết định số 622/QĐ-UB ngày 20/7/1999 của UBND tỉnh Lai Châu (cũ) là trái pháp luật.

2. Buộc UBND thành phố Đ thực hiện nhiệm vụ công vụ theo đúng quy định pháp luật.

Tại văn bản số 961/UBND-TNMT ngày 30/6/2020 và văn bản số 1985/UBND-TNMT ngày 25/12/2020 của người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện ông Nguyễn Tuấn A trình bày:

Ngày 04/4/2006, ông Phan Thành Ch lập hồ sơ đăng ký giấy GCN QSDĐ đối với thửa đất số: 140a, tờ bản đồ số 313-II-c-d. Trên cơ sở thành

phần hồ sơ và nội dung kê khai của ông Phan Thành Ch được UBND phường M xác nhận thửa đất có nguồn gốc do khai phá năm 1972 (có biên bản thanh tra đất năm 1993). Ngày 03/5/2006, UBND thành phố Đ thực hiện cấp GCN QSDĐ số H04678/QSDĐ cho ông Phan Thành Ch thửa đất số 14a, tờ bản đồ 313-II-c-d, diện tích 121,9 m² đất ở. Tại trang 02 của GCN thể hiện nội dung: nguồn gốc đất là nhà nước công nhận QSDĐ như nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Ngày 01/6/2018, ông Phan Thành Ch có đơn gửi UBND thành phố Đ đề nghị kiểm tra lại nguồn gốc sử dụng đất in trên GCN QSDĐ số H04678/QSDĐ ngày 03/5/2006 nêu trên và nộp kèm theo bản photo biên lai thu phí và lệ phí số N⁰ 008201 ngày 28/10/1998 số tiền là 5.000.000 đồng. UBND thành phố Đ có văn bản số: 159/UBND-TNMT ngày 14/02/2019 trả đơn và hướng dẫn ông Ch liên hệ với Sở tài nguyên và môi trường và Sở tài nguyên và môi trường có văn bản số: 533/STNMT-VPĐKĐĐ trả lời ông Ch nội dung nêu rõ: hộ ông Phan Thành Ch vợ Nguyễn Thị Th thuộc diện bố trí sắp xếp lại khu dân cư cạnh Điện lực, trên cơ sở đơn và biên lai thu phí, lệ phí ngày 28/10/1998 tạm thu tiền sử dụng đất 05 triệu đồng của hộ ông Phan Thành Chi Sở Địa chính (nay là Sở tài nguyên và môi trường) đã trình UBND tỉnh giao đất. Đến ngày 20/7/1999, UBND tỉnh ban hành quyết định số 622/QĐ-UB giao đất làm nhà ở cho hộ ông Phan Thành Ch, diện tích 121,9 m², số tiền phải nộp: 14.663.000 đồng, số tiền 5.000.000 đồng, ông Ch đã nộp là tiền tạm thu tiền sử dụng đất trong tổng số: 14.663.000 đồng theo Quyết định số 622/1999/QĐ-UB ngày 20/7/1999 của UBND tỉnh Lai Châu mà gia đình ông Ch phải nộp.

Như vậy, số tiền 5.000.000 đồng ông Ch đã tạm nộp theo Quyết định 622 và theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì thửa đất trên, ông Ch chưa có biên lai chứng minh đã nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích đất còn lại hơn 80 m² đất đã được UBND tỉnh giao đất tại Quyết định 622 (là thửa đất số 73, tờ bản đồ số 13, bản đồ lập năm 2010).

UBND thành phố Đ đang thực hiện đúng nội dung văn bản 533, quyết định 622 và khoản 2 Điều 20 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Việc ông Phan Thành Ch cho rằng hành vi trả lại hồ sơ đăng ký cấp GCN QSDĐ của gia đình ông trái pháp luật, buộc UBND thành phố Đ thực hiện nhiệm vụ theo quy định pháp luật là không có căn cứ.

Tại văn bản số 4391 ngày 20/11/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND tỉnh Điện Biên trình bày:

Về nguồn gốc: Theo biên bản kiểm tra đất đai và hộ khẩu tại thị xã Đ ngày 25/10/1993, thửa đất của gia đình ông Phan Thành Ch có nguồn gốc được nông trường Điện Biên cho dựng làm nhà ở. Thực hiện thông báo số 120/TB-UB ngày 19/01/1999 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Lai Châu về việc cấp đất làm nhà ở xử lý một số đơn khiếu nại của công dân về đất đai khu vực thị xã Điện Biên Phủ, theo đó hộ gia đình ông Phan Thành Ch và vợ là Nguyễn Thị

Th thuộc đối tượng được bố trí sắp xếp lại khu dân cư quy hoạch cạnh Điện lực.

Trên cơ sở biên bản làm việc của Tổ công tác số 606/1998 của UBND tỉnh Lai Châu và biên lai thu phí, lệ phí số N⁰ 008201 ngày 28/10/1998 tạm thu tiền sử dụng đất 05 triệu đồng, Sở Địa chính đã trình UBND tỉnh tại văn bản số 93/CV-ĐC ngày 11/5/1999, UBND tỉnh Lai Châu cũ đã giao đất làm nhà ở cho hộ ông Phan Thành Ch tại Quyết định 622.

Về lý do thu: 14.663.000 đồng tại Quyết định 622: Căn cứ Nghị định 45/CP ngày 03/8/1996 của Chính phủ về việc bổ sung Điều 10 của Nghị định số 60/1994/NĐ-CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị. Theo đó, hộ ông Phan Thành Ch thuộc đối tượng được bố trí sắp xếp lại khu dân cư, phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 45/1996/NĐ-CP ngày 03/8/1996 của Chính phủ. Cụ thể:

Tiền sử dụng đất là $20\% \times (600.000 \text{ đ/m}^2 \times 121,9 \text{ m}^2) = 14.628.000$ đồng

Trong đó: 20% là mức phân trăm phải nộp; 600.000 đ/m² là đơn vị giá tại vị trí thửa đất theo Quyết định số 484/QĐ-UB ngày 14/6/1999 của UBND tỉnh về phê duyệt giá đất tại thị xã Đ và 121,9 m² là diện tích thửa đất. Lệ phí địa chính theo điểm a khoản 2 Mục 1 và khoản 2 Mục 2 Thông tư số 02/TC-TCT ngày 04/01/1995 của Bộ Tài chính về thu tiền sử dụng đất và tiền lệ phí địa chính là 35.000 đồng.

Về số tiền 05 triệu đồng tại Biên lai thu phí và lệ phí số N⁰ 008201 ngày 28/10/1998 do ông Phan Thành Ch nộp trước khi nhận Quyết định giao đất trong tổng số tiền: 14.628.000 đồng tiền sử dụng đất phải nộp theo quyết định 622. Số tiền sử dụng đất còn lại hộ ông Ch chưa thực hiện là: 9.628.000 đồng.

Do đó, đề nghị của hộ ông Phan Thành Ch phải nộp bổ sung số tiền sử dụng còn thiếu là 9.628.000 đồng.

Tại văn bản trình bày ngày 06/4/2021 của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th: Bà Th là vợ ông Phan Thành Ch. Bà Th thống nhất với lời khai của ông Ch về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, đăng ký kê khai biến động quyền sử dụng đất. Bà có ý kiến đồng ý với toàn bộ nội dung khởi kiện của ông Ch, đề nghị Tòa án tuyên bố: hành vi trả lại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố Đ đối với ông Phan Thành Ch và hành vi yêu cầu ông Phan Thành Ch cung cấp biên lai thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quyết định số 622/QĐ-UB ngày 20/7/1999 của UBND tỉnh Lai Châu (cũ) là trái pháp luật. Bà Th có đơn đề nghị được vắng mặt trong tất cả các phiên họp và phiên xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

** Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và HĐXX và các đương sự, người tham gia tố tụng khác*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Mọi người đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án, tổ chức đối thoại, ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến tại phiên tòa sơ thẩm theo đúng quy định của Luật TTHC.

- Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng khác:

Người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ đã thực hiện đúng các quy định của Luật TTHC.

*** Quan điểm giải quyết vụ án**

Đề nghị HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 điều 193/LTTHC: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thành Ch.

Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án. Ông Chi không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện không thay đổi, bổ sung nội dung khởi kiện nêu. Trong vụ án, không có chứng cứ nào thuộc trường hợp không được công khai theo quy định tại Điều 96 LTTHC.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bị kiện vẫn giữ nguyên hành vi hành chính bị kiện.

Hôm nay, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án hành chính để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng:

Ngày 18/3/2020, ông Ch nộp hồ sơ đăng ký biến động QSDĐ đối với thửa đất nêu trên do con trai Phan Thành M chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông. Ngày 15/5/2020, Trung tâm quản lý đất đai của UBND thành phố Đ có văn bản trả lời trả lại hồ sơ của ông Ch với lý do “Đề nghị gia đình ông Ch cung cấp biên lai thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 10/7/1999 của UBND tỉnh Lai Châu (cũ) mà gia đình phải nộp”. Ông Ch cho rằng thửa đất của gia đình ông có nguồn gốc khai hoang từ năm 1973, tại biên bản kiểm tra đất đai và hộ khẩu tại thị xã Đ đã xác nhận hộ ông Ch đã sử dụng đất trước 25/10/1993. Do đó gia đình ông thuộc trường hợp nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất. Hành vi trả lại hồ sơ cấp GCN QSDĐ của UBND thành phố Đ đối với ông và hành vi yêu cầu ông cung cấp biên lai thực hiện nghĩa vụ tài chính

theo quyết định 622 là trái pháp luật. Nên ông Ch có quyền khởi kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 115/LTTHC. Hành vi trả lại hồ sơ cấp GCN QSDĐ của UBND thành phố Đ là hành vi hành chính được quy định tại khoản 2 Điều 3/LTTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bằng vụ án hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 30/LTTHC.

Ngày 07/5/2020, ông Ch khởi kiện tại TAND tỉnh Điện Biên là trong thời hiệu khởi kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 của LTTHC.

Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên đã thụ lý và đưa ra giải quyết vụ án hành chính là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 32 của Luật tổ tụng hành chính.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Lê Thành Đ, ông Nguyễn Tuấn A, bà Nguyễn Thị Th được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa ; ông Lê Thành Đ và bà Nguyễn Thị Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Tuấn A vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các ông, bà có tên trên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 157 của Luật tổ tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét tính hợp pháp và có căn cứ về hình thức, nội dung của hành vi hành chính bị kiện

[2.1.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Thửa đất số 14a, tờ bản đồ 313-II-C-d, diện tích 121,9m² tại tổ 9, phố Bế Văn Đ, nay là tổ 3, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên có nguồn gốc là do bố mẹ ông Ch là cụ Phan Văn Q và cụ Phạm Thị L khai hoang từ năm 1972. Căn cứ vào biên bản lấy lời khai của ông Phan Thành Ch ngày 29/7/2020 và 17/11/2020 (BL 98-99, 252), biên bản làm việc với ông Nguyễn Hữu T - người khai phá cùng thời điểm với cụ Q, L (BL 288-290), biên bản làm việc với ông Trần Minh H – tổ trưởng tổ 3, phường M (BL 291-295), biên bản làm việc với ông Trần Văn S – cán bộ địa chính phường M (BL313-315) và đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đơn xin xác minh nguồn gốc đất của ông Phan Thành Ch (BL117-118) có đủ cơ sở xác định mảnh đất ông Ch đăng ký biến động có nguồn gốc khai phá từ năm 1972.

Ông Ch, ông H, ông T đều khẳng định vợ chồng ông Ch ở cùng với bố mẹ là cụ Q, cụ L từ thời điểm khai hoang đến khi các cụ mất. Ngay khi lên khai hoang, bố mẹ ông Ch đã dựng một nhà tre ba gian để ở. Năm 1974, ông Ch kết hôn với bà Nguyễn Thị Th. Trong thời gian ông Ch đi bộ đội ở khu vực biên giới phía bắc (từ năm 1970 đến năm 1987) thì bà Th vẫn ở cùng bố mẹ để ông Ch. Năm 1987, ông Ch ra quân, về địa phương sinh sống cùng vợ và bố mẹ để cũng chính tại diện tích đất trên. Năm 1988, gia đình ông Ch dỡ nhà tre để xây nhà gỗ ba gian. Trong quá trình chung sống, cụ L Q đã tặng cho quyền sử dụng đất trên cho vợ chồng ông Ch, việc tặng cho chỉ bằng miệng nhưng các anh em trong gia đình đều nhất trí không ai có ý kiến gì, nên tại thời điểm kiểm

tra đất đai và hộ khẩu năm 1993, ông Ch đại diện cho chủ hộ đứng ra kê khai với Tổ công tác, lúc đó cụ L có mặt nhưng không có ý kiến gì. Tháng 01/1999, Ban thường vụ tỉnh ủy Lai Châu ban hành Thông báo số 120/TB-TU về việc cấp đất làm nhà ở, theo đó hộ ông Phan Thành Chi thuộc đối tượng được bố trí sắp xếp lại khu dân cư quy hoạch cạnh Điện lực. Đến ngày 11/5/1999, hộ ông Ch được Sở địa chính tỉnh Lai Châu giao đất làm nhà ở theo Công văn số 93/CV-ĐC và ngày 17/6/1999 thì được UBND thị xã Đ cấp giấy phép xây dựng với loại công trình nhà ở cấp 3, diện tích xây dựng: 121,9 m², cấp cho ông Phan Thành Ch. Hộ ông Ch đã xây dựng nhà kiên cố, sinh sống ổn định, không có tranh chấp, cũng không có vi phạm quy định về đất đai từ đó cho đến nay.

Tại biên bản kiểm tra đất đai và hộ khẩu ngày 25/10/1993 của Đoàn thanh tra sử dụng đất đai và hộ khẩu do UBND tỉnh Lai Châu cũ (nay là tỉnh Điện Biên) thành lập đã xác định: hộ ông Phan Thành Ch, cư trú tại phố Bể Văn Đ, thị xã Đ có giấy chứng nhận đăng ký hộ khẩu thường trú năm 1982, đất do nông trường cho dựng nhà. Ông Ch khẳng định thời điểm Tổ công tác đến lập Biên bản, ông Ch có mặt ở nhà và tham gia làm việc với Tổ công tác, chữ ký đại diện chủ hộ đúng là chữ ký của ông Ch (BL 252), còn việc Nông trường cho dựng nhà ở, đến nay ông Ch không còn nhớ rõ, cũng không còn lưu giữ được tài liệu chứng cứ nào chứng minh. Thông tin về thời điểm đăng ký hộ khẩu thường trú tại Biên bản trên cũng phù hợp với tài liệu do Thanh tra tỉnh cung cấp như: Danh sách tổng số những hộ thuộc khu vực; Dự kiến bố trí ô, lô đất cho các gia đình khu cạnh Điện Biên (BL 408, 409).

Xét thấy: Biên bản kiểm tra đất đai và hộ khẩu ngày 25/10/1993 phía người khởi kiện và người bị kiện đều chỉ cung cấp được bản photo do thời gian đã lâu, bản gốc đã thất lạc; Tòa án cũng có công văn đề nghị Thanh tra tỉnh tra cứu, xác minh thông tin tại Biên bản kiểm tra đất đai và hộ khẩu ngày 25/10/1993 nhưng Thanh tra tỉnh không lưu giữ bản gốc Biên bản trên nên không thực hiện được. Mặc dù Biên bản kiểm tra đất đai và hộ khẩu ngày 25/10/1993 không thỏa mãn điều kiện được coi là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95/BLTTDS nhưng xét trong mối quan hệ với các tài liệu chứng cứ khác trong vụ án thì có cơ sở xác định hộ ông Ch đăng ký hộ khẩu thường trú từ năm 1982.

Mặt khác, tại Biên bản xác định tài sản, hoa màu trên đất phải di chuyển ngày 08/4/1995 của gia đình bà Nguyễn Thị Th, ông Phan Thành Ch (BL 248) xác nhận: Nơi ở trước ngày chuyển đến phố Chiến Th của gia đình bà là ở Lai Châu chuyển về ngày 10/9/1984. Còn tại Công văn số 2109/CV-CATP ngày 30/11/2020 của Công an thành phố Đ trả lời Tòa án về quá trình đăng ký và biến động hộ khẩu, nhân khẩu của hộ bà Nguyễn Thị Th, ông Phan Thành Ch xác nhận: hộ bà Nguyễn Thị Th, ông Phan Thành Ch không còn lưu trữ Giấy xác nhận đăng ký hộ khẩu thường trú năm 1982. Tuy nhiên từ năm 1986, ông Phan Thành Ch có tên trong sổ hộ khẩu của chủ hộ bà Nguyễn Thị Th, ngoài ra còn có mẹ chồng là bà Phạm Thị L cùng các con (anh M, anh C, anh H, chị Ph). Do đến nay ông Ch không còn lưu giữ, cũng không xuất trình được tài liệu

chứng minh thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định của hộ gia đình ông, do thời gian đã lâu bản thân ông Ch cũng không còn nhớ rõ nên để đảm bảo có lợi cho người dân, xác định thời điểm hộ ông Ch bắt đầu sử dụng ổn định đất từ năm 1982 theo thông tin tại Biên bản kiểm tra đất đai và hộ khẩu ngày 25/10/1993 là có căn cứ.

[2.1.2] Về nộp tiền sử dụng đất:

Do hộ ông Ch thuộc trường hợp sắp xếp lại khu dân cư quy hoạch cạnh Điện lực nên UBND tỉnh Lai Châu ban hành quyết định số 622/QĐ-UB ngày 20/7/1999 về giao đất làm nhà ở tại ô số 10, diện tích 121,9m² cho hộ ông Ch, đồng thời xác định nghĩa vụ tài chính theo Nghị định số 45/1996/NĐ-CP ngày 03/8/1996 của Chính phủ như sau:

Tiền sử dụng đất là $20\% \times (600.000 \text{ đ/m}^2 \times 121,9 \text{ m}^2) = 14.628.000$ đồng

Trong đó: 20% là mức phần trăm phải nộp; 600.000 đ/m² là đơn vị giá tại vị trí thửa đất theo Quyết định số 484/QĐ-UB ngày 14/6/1999 của UBND tỉnh về phê duyệt giá đất tại thị xã Đ và 121,9 m² là diện tích thửa đất. Lệ phí địa chính theo điểm a khoản 2 Mục 1 và khoản 2 Mục 2 Thông tư số 02/TC-TCT ngày 04/01/1995 của Bộ Tài chính về thu tiền sử dụng đất và tiền lệ phí địa chính là 35.000 đồng. Tổng là 14.663.000 đ.

Xét thấy: Tại thời điểm UBND tỉnh Lai Châu cũ (nay là tỉnh Điện Biên) ban hành quyết định số 622 là thời kỳ thi hành Luật đất đai 1993 và Nghị định số 45/1996/NĐ-CP ngày 03/8/1996 của Chính phủ. Theo đoạn 2 điểm d Điều 1 Nghị định số 45/1996/NĐ-CP quy định:

“Trường hợp đất đã được sử dụng làm đất ở ổn định từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến ngày 15 tháng 10 năm 1993 (ngày Luật Đất đai có hiệu lực) nhưng không có đủ giấy tờ hợp lệ, nay xét phù hợp với quy hoạch, không có tranh chấp thì được xét cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở và phải nộp 20% tiền sử dụng đất”

Như vậy, quyết định số 622 xác định hộ ông Chi phải nộp tiền sử dụng đất với mức 20% là đúng theo quy định tại thời điểm thi hành Nghị định 45/1996/NĐ-CP do hộ ông Ch sử dụng làm đất ở ổn định từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến ngày 15 tháng 10 năm 1993 (hộ ông Ch sử dụng đất ở ổn định từ năm 1982).

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 4 điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì *“Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra trước ngày văn bản có hiệu lực thì áp dụng văn bản mới”*. Do đó, tại thời điểm ông Ch nộp hồ sơ đăng ký biến động (ngày 18/3/2020) là thời kỳ thi hành Luật đất đai 2013 và Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. Trong đó, quy định về thu tiền sử dụng đất của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 là quy định có lợi hơn so với Nghị định 45/1996/NĐ-CP ngày 18/12/1980 nên phải áp dụng Nghị định 45/2014/NĐ-CP

ngày 15/5/2014 để xác định tiền sử dụng đất của hộ ông Ch. Cụ thể tại khoản 1 Điều 6 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định:

“1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nhà ở, công trình xây dựng khác từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không có một trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, nếu được cấp Giấy chứng nhận thì thu tiền sử dụng đất như sau:

a) Trường hợp đất có nhà ở thì người sử dụng đất không phải nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích đất ở đang sử dụng trong hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân... ”

Căn cứ vào nguồn gốc và quá trình sử dụng đất thấy rằng: hộ ông Ch sử dụng đất ổn định từ năm 1982, có nhà ở trên đất, hộ ông Ch sử dụng ổn định, không có tranh chấp, đất chỉ sử dụng vào mục đích duy nhất là để ở, tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất cũng không có hành vi phạm nào quy định tại Điều 22 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương. Do đó, trường hợp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không phải nộp tiền sử dụng đất. Điều này cũng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lần đầu năm 2006 cho hộ ông Chi xác nhận: *“Nguồn gốc sử dụng đất là Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất”*.

Vì vậy, việc UBND thành phố Đ trả lại hồ sơ đăng ký biến động QSDĐ của ông Ch và yêu cầu cung cấp biên lai thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Quyết định số 622 là không đúng theo quy định pháp luật hiện hành, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ch nên có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Chi.

[2.2] Tính hợp pháp về thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện hành vi hành chính bị kiện

[2.2.1] Về thẩm quyền thực hiện hành vi hành chính bị kiện:

Theo quy định tại khoản 7 Điều 22, khoản 2 Điều 105 Luật đất đai 2013 thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. Mặt khác, tại Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc thành lập Trung tâm Quản lý đất đai trực thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố (BL 368-372) thì Trung tâm quản lý đất đai thành phố Đ thuộc UBND thành phố Đ, có chức năng tham mưu giúp UBND thành phố Đ thực hiện các nhiệm vụ: ...đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; xây dựng, quản lý, cập nhật, chỉnh lý thống nhất hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai. Trung tâm chịu sự chỉ đạo, quản lý toàn diện của UBND thành phố Đ.

Như vậy, Trung tâm quản lý đất đai thành phố Đ trả lại hồ sơ đăng ký biến động quyền sử dụng đất của hộ ông Phan Thành Ch là thực hiện công vụ

trong quá trình giúp việc cho UBND thành phố Đ theo lĩnh vực quản lý. Do đó, UBND thành phố Đ trả lại hồ sơ đăng ký biến động quyền sử dụng đất của hộ gia đình là đúng thẩm quyền theo quy định pháp luật.

[2.2.2] Về trình tự, thủ tục thực hiện hành vi hành chính bị kiện:

Thời điểm ông Ch nộp hồ sơ đăng ký biến động ngày 18/3/2020 thì việc tiếp nhận và trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (Phòng một cửa UBND thành phố Đ) đang thực hiện theo hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia-TCVN-ISO 9001:2008.

Theo bộ tiêu chuẩn ISO 9001:2008, trường hợp hồ sơ ông Ch còn thiếu tài liệu cần bổ sung (biên lai thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Quyết định số 622/QĐ-UB ngày 20/7/1999 của UBND tỉnh Lai Châu cũ) thì UBND thành phố ban hành Phiếu đề nghị bổ sung hồ sơ nhưng hồ sơ vẫn thụ lý giải quyết để chờ công dân bổ sung tài liệu còn thiếu chứ không trả lại hồ sơ công dân.

Vì vậy, UBND thành phố Đ trả lại hồ sơ đăng ký biến động quyền sử dụng đất của hộ ông Phan Thành Ch là vi phạm về trình tự, thủ tục.

[2.3] Tính hợp pháp về thời hạn thực hiện hành vi hành chính bị kiện

Theo Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả ngày 18/3/2020 của UBND thành phố Đ (BL 56) thì thời hạn giải quyết hồ sơ là 10 ngày kể từ ngày nhận. UBND thành phố Đ nhận hồ sơ của ông Ch ngày 18/3/2020 nhưng đến ngày 25/5/2020 mới ban hành, giao Phiếu đề nghị bổ sung hồ sơ và trả lại hồ sơ là vi phạm về thời hạn.

[2.4] Mối liên hệ giữa hành vi hành chính bị kiện với quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:

Do hành vi trả lại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố Đ đối với ông Phan Thành Ch và hành vi yêu cầu ông Phan Thành Ch cung cấp biên lai thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quyết định số 622/QĐ-UB ngày 20/7/1999 của UBND tỉnh Lai Châu (cũ) là trái pháp luật đã ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của hộ ông Ch. Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố Đ phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định pháp luật để đảm bảo cho quyền lợi của hộ ông Ch đã bị xâm phạm.

[2.5] Tính hợp pháp và tính có căn cứ của văn bản hành chính có liên quan (nếu có):

Quyết định số 622 là văn bản hành chính có liên quan đến hành vi hành chính bị khởi kiện. Như đã phân tích tại mục [2.1.2], quyết định số 622 là hợp pháp và có căn cứ tại thời điểm ban hành, do đó không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người khởi kiện.

[2.6] Về yêu cầu bồi thường: Không có.

[2.7] Các vấn đề khác: Không có.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

[3.1] Về án phí hành chính sơ thẩm :Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên ông Phan Thành Ch không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định pháp luật. Ông Ch là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 206, Điều 211, khoản 3 Điều 345, khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ khoản 4 Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Điều 23, 24 Luật đất đai năm 1993;

Căn cứ Điều 1 Nghị định số 45/CP ngày 03/8/1996 của Chính phủ về việc bổ sung Điều 10 của Nghị định số 60/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ về quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở tại đô thị;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thành Ch về việc:

- Tuyên bố hành vi trả lại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố Đ đối với ông Phan Thành Ch và hành vi yêu cầu ông Phan Thành Ch cung cấp biên lai thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quyết định số 622/QĐ-UB ngày 20/7/1999 của UBND tỉnh Lai Châu (cũ) là trái pháp luật.

- Buộc UBND thành phố Đ thực hiện nhiệm vụ công vụ theo đúng quy định pháp luật.

2. Về án phí: Ông Phan Thành Ch không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

3. Án xử công khai. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án ngày 16/7/2021. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Cục THADS tỉnh Điện Biên;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

(Đã ký)

Lò Văn Lịch

